

**CÔNG TY CỔ PHẦN TEYES VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TEYES VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TEYES VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TEYES VIỆT NAM JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108950663

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15 Ngách 112, Ngõ 112, Đường Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản, các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh) | 4690     |
| 2.  | In ấn                                                                                                          | 1811     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                      | 1820     |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                       | 1812     |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                     | 2610     |
| 6.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                      | 2620     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                 | 2630     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                             | 2640     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                    | 2790     |
| 10. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                         | 2930     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                         | 3313     |
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                 | 4520     |
| 13. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)     | 4530     |
| 14. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)                  | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ: Đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Bán buôn đá quý và các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741        |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742        |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                     | 4791        |
| 24. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                            | 4799        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 26. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5320        |
| 27. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                             | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                 | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                           | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>Loại trừ hoạt động báo chí<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                 | 6312 |
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí<br>(Loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi)      | 6399 |
| 34. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                             | 7120 |
| 35. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                     | 7310 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu). | 8299 |
| 37. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                       | 9511 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                    | 9521 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HOÀNG      | Số 20A, TT Xe Tải, Tổ dân phố 7, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 198.900    | 1.989.000.000         | 51,000    | 001088007833                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 198.900    | 1.989.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN KHAI | Thôn 1, Xã Giang Biên, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 152.100    | 1.521.000.000         | 39,000    | 031089001439                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 152.100    | 1.521.000.000         | 39,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THỊ TUỖI | Thôn 1, Xã Giang Biên, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 39.000 | 390.000.000 | 10,000 | 030189005003 |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Tổng số                   | 39.000 | 390.000.000 | 10,000 |              |
|   |               |                                                                      |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088007833

Ngày cấp: 04/09/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 20A, TT Xe Tải, Tổ dân phố 7, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 20A, TT Xe Tải, Tổ dân phố 7, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội